TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số **25**/2017/HNGĐ-PT
Ngày 14/7/2017
V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2017 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2017/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2017 về việc Ly hôn, tranh chấp tài sản chung.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 30/2017/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 137/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Minh T – Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1948; (có mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1947;

3/ Chị Phạm Thị Hạnh D, sinh năm 1976;

4/ Anh Phạm Văn H, sinh năm 1982;

5/ Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1978;

6/ Chị Phạm Thị Hải M, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre;

7/ Chị Phạm Thị Phi L, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

8/ Chị Phạm Thị Trúc L, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

9/ Nguyễn Văn B (Ch), sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

10/ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre: Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang V – Chủ tịch UBND huyện C.(Yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện C. (Vắng mặt)

Bà K, chị D, anh H, anh Đ, chị L, chị L, chị M, UBND huyện C có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn Đ và ông Phạm Văn T.

Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/4/2014, bản tự khai ngày 22/5/2014, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm anh Phạm Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Y kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/10/1996 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Anh chị sống hạnh phúc đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm, chị Y không có trách nhiệm với gia đình nên anh chị đã ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không con nên anh yêu cầu ly hôn với chị Y.

Về con chung: 01 con chung tên Phạm Thị Hải M, sinh ngày 30/11/1997, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 237 tờ bản đồ số 33 tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre của ông Phạm Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc là 143.1m^2 có giá trị theo định giá là 174.000.000 đồng. Anh T yêu cầu chia đôi, anh T nhận căn nhà và hoàn lại ½ giá trị căn nhà cho chị Y.

- Phần đất 500 m^2 anh T chị Y mua của anh Nguyễn Văn B (Ch) nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Trước đây, anh có yêu cầu chia nhưng nay rút lại yêu cầu khởi kiện đối với phần đất này.

Đối với phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 2979 m^2, thuộc thửa 237, tờ bản đồ số 33, tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện do ông Phạm Văm Đ đứng tên quyền sử dụng đất là tài sản của ông Đ cho anh và chị Y canh tác để hưởng huê lợi, nếu ông Đ có yêu cầu lấy lại thì anh đồng ý trả lại, không có yêu cầu gì.

Trong đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 14/7/2014, bản tự khai và các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị Kim Y trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của anh T về hôn nhân, về con chung, nợ chung. Nay anh T yêu cầu ly hôn, chị đồng ý.

Về tài sản chung: Thống nhất một phần với lời trình bày của anh T về phần đất 500 m^2 vợ chồng anh T chị Y mua của anh Nguyễn Văn B. Ngoài ra còn có phần đất thửa 237, tờ bản đồ số 33 tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.979 m^2 do ông Đ cho khi chị và anh T kết hôn. Đến năm 2000 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh T và đến năm 2009 anh chị cất nhà kiên cố trên đất. Việc anh T làm thủ tục chuyển tên từ hộ sang cá nhân anh T rồi sau đó tặng cho phần đất nêu trên cho ông Đ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 084805 ngày 08/01/2013 chị hoàn toàn không biết nên chị yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng nêu trên và yêu cầu chia đôi thửa 237 và chị yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà và trả lại cho anh T 50% giá trị căn nhà theo kết quả định giá.

Trong đơn khởi kiện ngày 14/7/2014, bản tự khai các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Phạm Văn Đ trình bày:

Phần đất thửa 237, tờ bản đồ số 33 là của ông nhận chuyển nhượng của ông Xem Anh và cho anh T vào canh tác để hưởng huê lợi từ năm 1992. Đến năm 2000, Phạm Văn T làm thủ tục đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2013, anh T đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất phần đất này cho ông nhưng anh T, chị Y vẫn tiếp tục canh tác mà không giao phần đất này lại cho ông quản lý sử dụng. Do đó, nay ông yêu cầu anh T và chị Y phải trả lại phần đất này cho ông. Ông đồng ý hoàn lại giá trị căn nhà, cây trồng và công trình trên đất theo giá định giá cho vợ chồng anh T, chị Y.

UBND huyện C trình bày: Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre căn cứ vào hồ sơ quá trình hình thành tài sản xét xử theo quy định của pháp luật, không có ý kiến gì khác.

Tại các biên bản làm việc bà Nguyễn Thị K, chị Phạm Thị Hạnh D, anh Phạm Văn H, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị Phi L, chị Phạm Thị Trúc L, chị Phạm Thị Hải M có ý kiến như sau: Đối với phần đất có diện tích 2.979 m^2, thuộc thửa 237, tờ bản đồ số 33, tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre không ai có tranh chấp gì.

Tại bản án sơ thẩm số 30/2017/HNGĐ-ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

Áp dụng Điều 56; 57; 58; 59; 62; 81; 82, 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015;Điều 106 Luật đất đai 2003; Điều 34, Điều 147; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10 về án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim Y. Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Ychấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Anh T và chị Y có một con chung tên Phạm Thị Hải M, sinh ngày 30/11/1997, hiện đã trưởng thành nên không xét đến.

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 084805 ngày 08/01/2014 của UBND huyện C, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phạm Văn Đ đối với phần đất diện tích 2979m^2, thửa 237, tờ bản đồ số 33 tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ yêu cầu anh Phạm Văn Tvà chị Nguyễn Thị Kim Y phải trả lại cho ông phần đất có diện tích là 2.979 m^2, thuộc thửa 237, tờ bản đồ số 33, tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Kim Y đối với phần đất 500m^2 vợ chồng anh T, chị Y mua lại của anh Nguyễn Văn B (Ch).

6. Về tài sản chung:

- Tài sản chị Y được nhận bao gồm phần đất có diện tích 1488,9m^2, thuộc thửa số 237-2, tờ bản đồ số 33; tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, trên phần đất có căn nhà tường không tô, cột bê tông, mái tole, nền tráng ximăng (diện tích 129,6m^2) và nhà tạm kết cấu nền xi măng, vách cây, mái tole (diện tích 13,5m^2); và cây trồng trên thửa đất chị Y được nhận. Tổng giá trị tài sản chị Y được nhận là 466.074.000 đồng. Phần đất chị Y được nhận có tứ cận: Phía Đông giáp lộ liên xã, dài 33,93m; Phía Tây giáp đất Phan Thị Hồng (thửa 236) dài 35,18m; Phía Nam giáp đất Nguyễn Phước Lộc (thửa 238) dài 44,5m; Phía Bắc giáp đất anh Phạm Văn T được nhận, dài 42,88m.

- Tài sản anh Phạm Văn T được nhận bao gồm phần đất có diện tích 1490,1m^2, thuộc thửa số 237-1, tờ bản đồ số 33; tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, trên phần đất có 01 chuồng gà kết cấu cột cây, mái tole, rào lưới B40 (diện tích 13,3m^2); giá trị ½ căn nhà đã giao cho chị Y; cây trồng trên thửa đất anh T được nhận. Tổng giá trị tài sản anh T được nhận là 473.716.000 đồng. Phần đất anh T được nhận có tứ cận: Phía Đông giáp lộ liên xã, dài 37,21m; Phía Tây giáp đất Phan Văn Tòng (thửa 216), Phan Thị Hồng (thửa 236) dài 35,27m; Phía Nam giáp đất chị Nguyễn Thị Kim Y được nhận dài 42,88m; Phía Bắc giáp đất Lê Thị Chọn (thửa 215), dài 40,24m. (Có họa đồ vị trí đất kèm theo)

- Buộc chị Nguyễn Thị Kim Y hoàn lại cho anh Phạm Văn T giá trị ½ căn nhà là 87.000.000 (Tám mươi bảy triệu) đồng.

- Đối với cây trồng khác trên phần đất thửa 237, tờ bản đồ số 33 tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre như: Sầu riêng, dừa, bưởi, mai vàng anh T và chị Y cho rằng có giá trị không đáng kể, không yêu cầu giải quyết nên không xét đến. Các tài sản này nằm trên phần đất của ai được nhận thì người đó được tiếp tục quản lý, sử dụng.

- Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Kim Y liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Đối với phần đất có diện tích 725 m^2 thuộc thửa 96 tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre cả anh T và chị Y đều xác định đây là tài sản riêng của chị Y không tranh chấp nên không xét đến.

7. Về nợ chung: Không có nên không xét đến.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc định giá, thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15/5/2017 ông Phạm Văn T kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Ngày 15/5/2017 ông Phạm Văn Đ kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Ngày 17/5/2017 Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T và ông Phạm Văn Đ, sửa Bản án sơ thẩm theo hường không chấp nhận thửa đất 237, tờ bản đồ số 33 tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của anh T, chị Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Quyền sử dụng thửa đất 237, tờ bản đồ số 33 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh T, chị Y nên là tài sản chung của anh T, chị Y. Anh T tự ý tặng cho phần tài sản chung này cho ông Đ là không phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị Y hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 084805 ngày 08/01/2013 cấp cho ông Phạm Văn Đ và chia đôi phần đất trên và cho chị Y nhận phần đất cho có nhà là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung đơn kháng cáo và tại phiên Tòa phúc thẩm anh Phạm Văn T trình bày anh vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, anh kháng cáo nội dung phần tài sản chung là thửa đất 237, tờ bản đồ số 33 yêu cầu Tòa án xác định đó không phải là tài sản chung của anh và chị Y. Anh đồng ý với việc ông Đ rút yêu cầu độc lập.

Theo nội dung đơn kháng cáo ông Đ kháng cáo nội dung phần tài sản chung là thửa đất 237, tờ bản đồ số 33 yêu cầu Tòa án buộc anh T và chị Y trả lại cho ông

phần đất này. Tại phiên Tòa phúc thẩm ông Đ xin rút yêu cầu kháng cáo và xin rút yêu cầu khởi kiện độc lập.

Nội dung Quyết định kháng nghị số 02/QĐ/KNPT-VKS ngày 17/5/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị đề nghị sửa án sơ thẩn theo hướng xác định thửa đất 237, tờ bản đồ số 33 là tài sản riêng của anh T. Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát đề nghị như nội dung kháng nghị.

Tại phiên Tòa phúc thẩm chị Y đồng ý với việc ông Đ rút yêu cầu độc lập.

Sau khi xem xét nội dụng kháng cáo của các đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, xem xét lại hồ sơ vụ án, phần trình bày của các đương sự và ý kiến của kiểm sát viên kiểm sát việc xét xử tại tòa án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thửa đất 237, tờ bản đồ số 33 tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre ông Đ, anh T đều trình bày là của ông Đ cho anh T canh tác để hưởng huê lợi từ năm 1992. Không đồng ý với phần trình bày của ông Đ và anh T, chị Y cho rằng phần đất này là ông Đ cho chị và anh T khi anh chị kết hôn vào năm 1996. Thấy rằng, từ năm 1996 thì chị Y và anh T đã canh tác phần đến năm 2000 thì phần đất này được cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Phạm Văn T. Tuy nhiên, anh T và những thành viên trong hộ của anh T vào thời điểm được cấp đất đều thừa nhận phần đất này là tài sản của cá nhân anh T chứ không phải là tài sản chung của hộ. Mặt khác, phần đất này là của anh T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Xem Anh mà có nên quyền sử dụng phần đất này là của cá nhân anh T chứ không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Phần đất này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh T, chị Y và anh chị đã quản lý, canh tác phần đất ổn định và trồng nhiều loại cây trồng lâu năm trên đất. Năm 2009 anh T, chị Y xây dựng nhà kiên cố trên đất và anh T, chị Y đã nhiều lần sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để thế chấp vay vốn của ngân hàng. Do đó, đã có đủ cơ sở để xác định thửa đất 237, tờ bản đồ số 33 là tài sản chung của anh T và chị Y nên việc anh T tặng cho phần đất này cho ông Đ mà không có sự đồng ý của chị Y là trái quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị Y nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 084805 ngày 08/01/2014 được cấp cho ông Phạm Văn Đ của chị Y là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Xét nội dung vụ án thấy rằng thửa đất 237, tờ bản đồ số 33 là do ông Đ là cha ruột của anh T cho anh T và chị Y nên về công sức đóng góp vào khối tài sản chung này thì anh T là người có đóng góp nhiều hơn nhưng Bản án sơ thẩm chưa nhận định, xem xét đến tình tiết này làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh T là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Mặt khác, thửa đất 96 tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre có diện tích 725m^2 chị Y cho rằng là tài sản chung của chị và anh T còn T thì cho rằng đó là tài sản riêng của chị Y nên khi xem xét chia tài sản chung cần xem xét đến tình tiết này để đảm bảo quyền lợi cho anh T. Do đó, nghĩ

nên sửa Bản án sơ thẩm, chỉ chia cho chị Y 1.000 m^2 quyền sử dụng phần đất thửa 237, tờ bản đồ số 33, anh T nhận phần diện tích 1.979 m^2 là phù hợp. Đối với ngôi nhà của anh T, chị Y thấy rằng cả anh T và chị Y đều có yêu cầu nhận nhà, anh chị đều thừa nhận ngôi nhà này anh T hiện đang quản lý sử dụng, chị Y đã không còn sinh sống trên ngôi nhà này gần một năm nay cho nên xét về nhu cầu nhà ở và để đảm bảo cho việc sử dụng ngôi nhà thì nên giao ngôi nhà cho anh T quản lý, sử dụng là phù hợp. Anh T có nghĩa vụ trả lại 50% giá trị ngôi nhà cho chị Y. Trên thửa đất này anh T, chị Y đã trồng rất nhiều cây trồng trên đất nên gây khó khăn cho việc chia, cắt để giao cho chị Y 1.000 m^2 nên nghĩ chia cho chị Y bằng giá trị là phù hợp. Đối với cây trồng và các công trình khác trên phần đất thửa 237, tờ bản đồ số 33 tọa lạc ấp Q, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre được Hội đồng Định giá xác định giá trị là 110.200.000 đồng (Không tính giá trị di dời 07 cây mai là 210. 000 đồng) hình thành trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị Y nên là tài sản chung của anh chị, nhưng do anh T nhận phần đất và nhận luôn phần cây trồng và các công trình khác trên phần đất thửa 237, tờ bản đồ số 33 nên anh T phải có nghĩa vụ giao lại phần giá trị tài sản trên đất là 37.000.000 đồng cho chị Y tương đương phần cây trồng trên phần đất chị Y được nhận là phù hợp.

Từ những cơ sở nêu trên thấy rằng nội dung kháng cáo của anh T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là có cơ sở nên được chấp nhận một phần. Sửa Bản án sơ thẩm số 30/2017/HNGĐ-ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng giao cho anh T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 237, tờ bản đồ số 33 và ngôi nhà trên đất đồng thời buộc anh T có nghĩa vụ trả lại giá trị 1000 m^2 đất và 50% giá trị ngôi nhà và số tiền 37.000.000 đồng tương ứng với phần cây trồng trên 1.000 m^2 đất mà chị Y được nhận theo kết quả định giá.

Đối với việc ông Đ rút yêu cầu khởi kiện độc lập và rút nội dung kháng cáo được anh T và chị Y đồng ý nên được ghi nhận. Do yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện độc lập và rút nội dung kháng cáo ông Đ được chấp nhận nên đình chỉ kháng cáo của ông Đ và hủy một phần Bản án sơ thẩm phần yêu cầu độc lập của ông Đ.

Đối với các nội dung khác trong Bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Về án phí:

Án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh Tùng không phải chịu án phí.

Do ông Đ rút kháng cáo tại phiên tòa nên ông phải chịu 50% án phí là 150.000 đồng.

Án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình anh T phải nộp 200.000 đồng.

Án phí chia tài sản chung anh T phải nộp: 20.000.000đ + [(1.979 m^2 x 220.000đ + 87.000.000đ + 73.200.000đ) – 400.000.000]x 4% = 27.815.200đ.

Án phí chia tài sản chung chị Y phải nộp: (1.000 m^2 x 220.000đ + 87.000.000 + 37.000.000đ) x5% = 17.200.000đ.

Do ông Đ rút yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa phúc thẩm nên ông phải chịu toàn bộ án phí dân sự như Bản án sơ thẩm là: 30.215.200 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ kháng cáo của ông Phạm Văn Đ;

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Văn T;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre;

Sửa Bản án sơ thẩm số 30/2017/HNGĐ-ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện C;

Hủy một phần Bản án sơ thẩm số 30/2017/HNGĐ-ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện C phần yêu cầu độc lập của ông Đ; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ yêu cầu anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Kim Y phải trả lại cho ông phần đất có diện tích là 2.979 m^2, thuộc thửa 237, tờ bản đồ số 33, tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 56; 57; 58; 59; 62; 81; 82, 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Áp dụng Điều 106 Luật đất đai 2003; Áp dụng vào Điều 34, Điều 147; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Pháp lệnh số 10 về án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Cụ thể tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim Y. Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Y chấm dứt kể từ ngày Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Anh T và chị Y có một con chung tên Phạm Thị Hải M, sinh ngày 30/11/1997, hiện đã trưởng thành nên không xét đến.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 084805 ngày 08/01/2014 của UBND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phạm Văn Đ đối với phần đất diện tích 2979m^2, thửa 237, tờ bản đồ số 33 tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Kim Y đối với phần đất 500m^2 vợ chồng anh T, chị Y mua lại của anh Nguyễn Văn B (Ch).

Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị Kim Y được nhận phần đất có diện tích 1.000m^2, thuộc thửa số 237, tờ bản đồ số 33; tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre nhưng nhận bằng giá trị, trị giá 220.000.000 đồng và được nhận ½ căn nhà căn nhà tường không tô, cột bê

tông, mái tole, nền bê tông (diện tích 129,6m^2) và nhà tạm kết cấu nền bê tông, vách cây, mái tole (diện tích 13,5m^2) nhưng nhận bằng giá trị trị giá 87.000.000 đồng và 37.000.000 đồng là giá trị các cây trồng và công trình kiến trúc khác trên thửa số 237, tờ bản đồ số 33 tương ứng với phần đất chị nhận được. Tổng giá trị tài sản chị Y được nhận là 344.000.000 (Ba trăm bốn mươi bốn triệu) đồng.

Anh Phạm Văn T được quyền sử dụng phần đất thửa 237, tờ bản đồ số 33, tọa lạc ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre có diện tích 2.979 m^2, căn nhà tường không tô, cột bê tông, mái tole, nền bê tông (diện tích 129,6m^2) và nhà tạm kết cấu nền bê tông, vách cây, mái tole (diện tích 13,5m^2) tọa lạc trên đất cùng với toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên đất. Anh Phạm Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim Y giá trị 1000 m^2 đất thửa 237, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp Q, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre trị giá và 50% giá trị căn nhà trến đất trị giá 87.000.000 đồng và số tiền 37.000.000 đồng là giá trị các cây trồng và công trình kiến trúc khác trên thửa số 237, tờ bản đồ số 33. Tổng số tiền anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Y là 344.000.000 (Ba trăm bốn mươi bốn triệu) đồng.

Anh Phạm Văn T liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Đối với phần đất có diện tích 725 m^2 thuộc thửa 96 tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành các khoản nêu trên thì phải chịu lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Án phí phúc thẩm:

Anh Phạm Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho anh Phạm Văn T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0010039 ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông Phạm Văn Đ phải chịu 50% án phí phúc thẩm là 150.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0010040 ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre nên còn được nhận lại 150.000 đồng.

Án phí sơ thẩm:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Phạm Văn T phải chịu là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0001918 ngày 25 tháng 4 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Anh T nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Án phí chia tài sản chung:

+ Anh Phạm Văn T phải chịu là 27.815.200 (Hai mươi bảy triệu tám trăm mười lăm nghìn hai trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.187.000 đồng (Hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn) theo biên lai thu số 0001917 ngày 25 tháng 4 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Anh T phải nộp tiếp số tiền án phí là 25.628.200 (Hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn hai trăm) đồng.

+ Chị Nguyễn Thị Kim Y phải chịu là 17.200.000 (Mười bảy triệu hai trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0012557 ngày 14 tháng 7 năm 2014 và 9.000.000 (Chín triệu) đồng theo biên lai thu số 0012558 ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Chị Y phải nộp tiếp số tiền án phí là 8.000.000 (Tám triệu) đồng.

+ Ông Phạm Văn Đ phải chịu là 30.215.200(Ba mươi triệu hai trăm mười lăm nghìn hai trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.958.000 (Năm triệu chín trăm năm mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu số 0012657 ngày 13 tháng 8 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông Đ phải nộp tiếp số tiền án phí là 24.257.200 (Hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm) đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Bến Tre;*
- *TAND huyện C;*
- *Chi cục THADS huyện C;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, VP, KTNV.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi Thế Xương